

Số : 230 /BC-STC

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 02/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 02/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 02/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tiếp tục tăng 0,45% so tháng trước, tăng 1,56% so tháng 12 năm trước, tăng 2,55% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân tháng 02/2018 so với cùng kỳ tăng 3,03%.

CPI tháng 02/2018 tăng chủ yếu do: tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động nhiều ở các mặt hàng: may mặc, mũ nón, giày dép; văn hóa du lịch và giải trí; đồ dùng gia đình ... giá tăng do nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao trong dịp cuối năm vì tháng 02/2018 là thời điểm trước, trong tết nguyên đán; giá xăng dầu có điều chỉnh giảm nhưng so tháng trước giá vẫn tăng; giá vàng tăng... Tuy giá các mặt hàng tăng so tháng trước nhưng vẫn có một số mặt hàng giảm và bình ổn lại như: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,31%; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính, viễn thông; giáo dục ổn định.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	107,82	102,55	101,56	100,45	103,03
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,89	99,72	101,21	100,82	99,99
1	Lương thực	104,80	101,36	101,95	100,63	101,06
2	Thực phẩm	102,84	99,40	101,85	101,41	99,30
3	Ăn uống ngoài gia đình	102,31	99,59	100,04	100,04	100,57
II	Đồ uống và thuốc lá	103,34	100,25	100,08	100,05	100,43
III	May mặc, mũ nón, giày dép	107,94	100,38	100,18	100,06	100,38
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,59	104,84	100,49	99,69	105,38
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,70	101,03	100,34	100,25	100,93
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	210,91	145,02	118,57	100,00	155,54
VII	Giao thông	91,38	104,92	101,98	100,56	105,18
VIII	Bưu chính viễn thông	100,62	99,95	99,95	100,00	99,95
IX	Giáo dục	115,54	100,05	100,00	100,00	100,04
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	105,60	99,60	100,91	101,44	98,95
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	106,92	101,41	99,99	100,01	101,42
	Chỉ số giá vàng	112,07	107,16	104,35	103,68	108,12
	Chỉ số giá đô la Mỹ	107,40	100,53	99,95	99,99	100,30

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản: bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước tăng từ 5.788đồng/kg – 5.980đồng/kg (+193 đồng/kg); những mặt hàng gạo bình quân tăng so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 bình quân tăng từ 8.050 đồng/kg – 8.240 đồng/kg (+190 đồng/kg); gạo nguyên liệu loại 2 bình quân tăng từ 7.675 đồng/kg – 7.700 đồng/kg (+25đồng/kg); gạo thành phẩm tăng so tháng trước: gạo thành phẩm 5% - 10% tấm tăng từ 325 - 345 đồng/kg, gạo thành phẩm 15% - 25% tấm tăng từ 285 - 375 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 6.500 đồng/kg. Giá bán mặt hàng gạo hiện nay vẫn ổn định so tháng trước: đối với gạo tẻ thường 5 % tấm vẫn ổn định ở mức 11.000đồng/kg; gạo Jasmine vẫn ổn định ở mức 14.000 đồng/kg; gạo hương Lài vẫn ổn định ở mức 18.000 đồng/kg; riêng gạo tẻ thường 20 % tấm so tháng trước tăng từ 10.000 đồng/kg– 10.200đồng/kg (+200 đồng/kg).

+ Thịt heo: giá mua heo hơi tăng so tháng trước từ 31.000 đồng/kg – 32.000 đồng/kg (+1.000đồng/kg); giá bán thịt lợn thăn tăng so tháng trước từ 70.000đồng/kg – 77.000đồng/kg (+7.000đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này tăng so tháng trước từ 220.000 đồng/kg– 224.000đồng/kg (+4.000đồng/kg).

+ Thịt gia cầm: Giá gà CN làm sẵn tăng so tháng trước từ 45.000 đồng/kg– 45.600 đồng/kg (+600đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn tăng so tháng trước từ 118.750đồng/kg– 132.000 đồng/kg (+13.250đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tăng so tháng trước từ 110.000đồng/kg– 114.000 đồng/kg (+4.000đồng/kg); cá biển loại 4 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 38.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 tăng so tháng trước từ 42.000đồng/kg - 43.800 đồng/kg (+1.800đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua tăng từ 198.750 đồng/kg– 200.000 đồng/kg (+1.250đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này tăng so tháng trước: bí xanh so tháng trước tăng từ 15.250đồng/kg - 17.000 đồng/kg (+1.750đồng/kg); rau bắp cải so tháng trước tăng từ 16.750đồng/kg - 18.000 đồng/kg (+1.250đồng/kg); riêng cà chua so tháng trước giảm từ 22.000đồng/kg - 20.000 đồng/kg (-2.000đồng/kg).

+ Đường ăn vẫn ổn định so với tháng trước: đường cát trắng loại 1 vẫn ổn định so tháng trước ở mức 14.000đồng/kg. Dầu thực vật Neptune so tháng trước vẫn ổn định ở mức 40.000đồng/kg.

+ Bột ngọt vẫn ổn định không tăng so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) vẫn ổn định ở mức 58.000đồng/kg; bột ngọt Vedan (454g/bịch) vẫn ổn định ở mức 25.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia tăng so với tháng trước: mặt hàng bia lon 333 so tháng trước tăng từ 225.000đồng/thùng-226.000đồng/thùng (+1.000đồng/thùng); mặt hàng bia lon Tiger so tháng trước tăng từ 308.000đồng/thùng- 310.200đồng/thùng (+2.200đồng/thùng); mặt hàng bia lon Heineken so tháng trước tăng từ 368.750đồng/thùng-376.000đồng/thùng (+7.250đồng/thùng). Mặt hàng rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng) so tháng trước giảm từ 82.500đồng/chai-

78.000đồng/chai (-500đồng/chai). Mặt hàng nước ngọt tăng so tháng trước: mặt hàng 7 UP lon tăng từ 171.500đồng/thùng - 172.000đồng/thùng (+500đồng/thùng); riêng mặt hàng cocacola lon vẫn ổn định ở mức 190.000đồng/thùng.

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 300g) vẫn ổn định ở mức 21.000đồng/hộp; mặt hàng sữa Anlene Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức 177.000đồng/hộp; mặt hàng sữa Pediasure B/A Vani (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức 275.000đồng/hộp; mặt hàng sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g) so tháng trước vẫn ổn định ở mức 165.000đồng/hộp.

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) giảm so tháng trước từ 20.750đồng /kg-20.000đồng/kg (-750đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) vẫn ổn định so tháng trước ở mức 45.000đồng/kg; Ngô hạt (giá mua) tăng so tháng trước từ 3.700đồng/kg-3.760đồng/kg (+60đồng/kg).

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường vẫn ổn định so tháng trước, cụ thể là: mặt hàng Tivi LG 32 inch LG 55 có giá bình quân 6.090.000 đồng/cái.

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu giảm so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước lúc 15 giờ ngày 19/01/2018	Giá bán kỳ cuối tháng lúc 15 giờ ngày 21/02/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	20.580	20.180	-400
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	18.870	18.540	-330
Diesel 0,001S – V	16.200	15.960	-240
Diesel 0,05S – II	16.150	15.910	-240
Diesel 0,005S	16.200	15.960	-240
Dầu lửa	14.850	14.850	0

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường giảm so tháng trước, bình quân đầu kỳ đến cuối kỳ giá gas Petrolimex bình 12kg van đứng và van ngang giảm từ 349.000đồng/bình-329.000đồng/bình(-20.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 01 thì giá phân bón Urê Trung Quốc bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 6.797đồng/kg; phân DAP Trung Quốc bình quân tháng này so tháng trước tăng từ 10.100đồng/kg – 10.520đồng/kg (+420đồng/kg).

+ Giá vật liệu xây dựng vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 15.510đồng/kg; Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 85.000đồng/bao.

4. Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tăng so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động tăng từ 3.639.250 đồng/chỉ - 3.676.800 đồng/chỉ (+37.550 đồng/chỉ).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 22.745 đ/USD - 22.750 đ/USD (+5đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này tăng so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao bình quân tăng từ 125.000đồng/vé - 135.000đồng/vé (+10.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên - TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 135.000đồng/vé - 146.000đồng/vé (+11.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên - TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân tăng từ 180.000đồng/vé - 188.000đồng/vé (+8.000đồng/vé) (tuyến Long xuyên - TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage).

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần - 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Kiểm tra thị trường những ngày cuối năm và Tết Nguyên đán 2018: Tháng 2/2018 là thời điểm trước trong và sau Tết, thực hiện Kế hoạch liên ngành số 2327/KHLN ngày 26/12/2017 của liên Sở Công Thương, Tài Chính, Y Tế, Khoa học & Công nghệ, Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn; đồng thời triển khai Kế hoạch số 1088/KH-CCQLTT ngày 26/12/2017, phối hợp thực hiện cao điểm đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trước, trong và sau Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018. Các Đội QLTT phối hợp với ngành chức năng trên địa bàn thành lập 12 Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra thị trường Tết Mậu Tuất 2018 (01 Đoàn liên ngành tỉnh và 11 Đoàn kiểm tra liên ngành huyện, thị xã, thành phố) kiểm tra từ ngày 05/01/2018 đến 20/02/2018. Kết quả đạt được: Kiểm tra 667 trường hợp kinh doanh tạp hóa, phân phối thực phẩm, bánh kẹo, dịch vụ ăn uống, sản xuất tàu hủ; phát hiện 241 trường hợp vi phạm, các hành vi vi phạm: hàng cấm, hàng lậu, hàng giả, vi phạm nhãn, các quy định chung về kinh doanh thực phẩm, không niêm yết giá, hàng hóa quá hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, không giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trị giá hàng hóa vi phạm 75 triệu đồng. Xử phạt VPHC số tiền 324,45 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 27 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), phân bón, thuốc BVTV do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 55 lượt hồ sơ của DN

đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 72,36% (02 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 76 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), phân bón, thuốc BVTV của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác quản lý giá:

- Về việc tổ chức đón Tết và báo cáo tình hình giá cả thị trường, kiểm tra, kiểm soát thị trường Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có các báo cáo như sau: Báo cáo số 176/BC-STC ngày 08/02/2018 về tình hình triển khai nhiệm vụ trước tết Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo nhanh số 203/BC-STC ngày 19/02/2018 về tình hình giá cả thị trường Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang và Báo cáo số 228/BC-STC ngày 26/02/2018 về việc tổ chức đón Tết và báo cáo tình hình giá cả thị trường, kiểm tra, kiểm soát thị trường Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Về công tác quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 02 năm 2018 (từ 20/01/2018 đến 19/02/2018) có tiếp nhận 19 hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai giá, trong đó: 01 hồ sơ kê khai lần đầu tuyến mới; 03 hồ sơ kê khai tăng giá cước taxi từ 3,34%-8,33% do tăng giá xăng, dầu; 01 hồ sơ kê khai tăng giá tuyến cố định 18% do tăng giá xăng, dầu và tăng các phí đường bộ ; 14 hồ sơ kê khai điều chỉnh tăng giá tết từ 30%-40% do chi phí nhiên liệu chiều xe chạy rỗng ngày tết Nguyên Đán Mậu Tuất năm 2018.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, 02 tháng năm 2018 đã tham gia 11 vụ với tổng giá trị định giá là 1,83 tỷ đồng.

- Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 61.125 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 616,56 triệu đồng.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 02/2018 ./.
ly

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Cẩm Bình

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/02/2018 đến ngày 28/02/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 230 / BC-STC ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 01 năm 2018	BQ tháng 02 năm 2018	Tăng, giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Giá bán lẻ					
1.001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.500	6.500	0	100,00
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	11.000	11.000	0	100,00
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10.000	10.200	200	102,00
1.003.01	Gạo hương Lài	"	18.000	18.000	0	100,00
1.003.02	Gạo Jasmine	"	14.000	14.000	0	100,00
1.004	Thịt lợn thăn	"	70.000	77.000	7.000	110,00
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	"	65.000	72.000	7.000	110,77
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	220.000	224.000	4.000	101,82
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	45.000	45.600	600	101,33
1.008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	118.750	132.000	13.250	111,16
1.009	Cá lóc đồng (2con/kg)	"	110.000	114.000	4.000	103,64
1.010	Cá điêu hồng loại 1	"	42.000	43.800	1.800	104,29
1.011	Cá biển loại 4	"	38.000	38.000	0	100,00
1.012	Giò lụa thường	"	140.000	155.000	15.000	110,71
1.013	Rau bắp cải	"	16.750	18.000	1.250	107,46
1.014	Bí xanh	"	15.250	17.000	1.750	111,48
1.015	Cà chua	"	22.000	20.000	-2.000	90,91
1.016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	40.000	40.000	0	100,00
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	100,00
1.017.02	Muối I-ốt	"	6.000	6.000	0	100,00
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	21.000	21.000	0	100,00
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	14.000	14.000	0	100,00
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	25.000	25.000	0	100,00
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	58.000	58.000	0	100,00
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai 1lít	41.000	41.000	0	100,00
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1lít	14.000	16.000	2.000	114,29
1.019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00
1.020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	20.750	20.000	-750	96,39
1.021	Sữa					
1.021.01	- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00
1.021.02	- Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	17.000	17.000	0	100,00
1.021.03	- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00
1.021.04	- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	"	275.000	275.000	0	100,00
1.021.05	- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	"	177.000	177.000	0	100,00
1.022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	226.000	1.000	100,44
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	308.000	310.200	2.200	100,71
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	368.750	376.000	7.250	101,97
1.023	Cocacola lon	đ/thùng	190.000	190.000	0	100,00
1.024	7 UP lon	đ/thùng	171.500	172.000	500	100,29
1.025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	82.500	78.000	-4.500	94,55
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vi	6.000	6.000	0	100,00
1.027	Thuốc Ampicilin nội 250mg	"	9.000	9.000	0	100,00
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật					
1.029.01	- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8.501	8.501	0	100,00
1.029.02	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ	BQ	Tăng, giảm	
			tháng 01 năm 2018	tháng 02 năm 2018	Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1.029.03	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00
1.031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00
1.032	Tivi LG 32 inch LG55	đ/cái	6.090.000	6.090.000	0	100,00
1.033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa U205PN	"	5.250.000	5.250.000	0	100,00
1.034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.100	7.140	40	100,56
1.035	Phân Urê TQ	"	6.797	6.797	0	100,00
1.035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	6.600	6.680	80	101,21
1.036	Phân DAP TQ	"	10.100	10.520	420	104,16
1.036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12.200	12.200	0	100,00
1.036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	8.975	9.140	165	101,84
1.036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	9.000	9.000	0	100,00
1.037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	85.000	85.000	0	100,00
1.038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.510	15.510	0	100,00
1.038.02	Thép XD phi 8 Pomina	"	15.510	15.510	0	100,00
1.039	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00
1.040	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00
1.041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	20.580	20.180	-400	98,06
1.041.02	Xăng E5 RON 92 - II	"	18.870	18.540	-330	98,25
1.042.01	Điêzen 0,05S - II	"	16.150	15.910	-240	98,51
1.042.02	Điêzen 0,001S - V	"	16.200	15.960	-240	98,52
1.042.03	Điêzen 0,005S	"	16.200	15.960	-240	98,52
1.043	Dầu hỏa	"	14.850	14.850	0	100,00
1.044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	349.000	329.000	-20.000	94,27
1.044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	320.000	284.000	-36.000	88,75
1.045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	67.000	79.600	12.600	118,81
1.045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	125.000	135.000	10.000	108,00
1.045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	135.000	146.000	11.000	108,15
1.045.04	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	180.000	188.000	8.000	104,44
1.046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00
1.046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00
1.047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00
1.048	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	167.500	220.000	52.500	131,34
1.049	Trông giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3.000	3.000	0	100,00
1.050	Vàng giá thị trường (tư nhân)	"	"	"	"	"
1.050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.709.250	2.737.600	28.350	101,05
1.050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.420.750	3.452.400	31.650	100,93
1.050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.639.250	3.676.800	37.550	101,03
1.050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.675.750	3.689.600	13.850	100,38
1.053	Đô la Mỹ	đ/USD	22.745	22.750	5	100,02
1.053.01	- NHNT (loại 100\$)	"	"	"	"	"
1.053.02	- Đại lý	"	"	"	"	"
1.056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	27.729	28.183	454	101,64
			<i>Thị trường không giao dịch Dollar Mỹ</i>			
2	Giá mua					
2.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)					
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.508.750	2.534.800	26.050	101,04
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.363.250	3.393.600	30.350	100,90
2.001.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.608.500	3.643.000	34.500	100,96
2.001.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.661.500	3.683.800	22.300	100,61
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.665	22.673	8	100,03
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	27.360	27.817	457	101,67

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 01 năm 2018	BQ tháng 02 năm 2018	Tăng, giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.788	5.980	193	103,33
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	8.050	8.240	190	102,36
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	7.675	7.700	25	100,33
2.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	"	8.675	9.000	325	103,75
2.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	"	8.575	8.920	345	104,02
2.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	"	8.425	8.800	375	104,45
2.004.04	Gạo TP 20% tấm	"	8.325	8.660	335	104,02
2.004.05	Gạo TP 25% tấm	"	8.275	8.560	285	103,44
2.005	Đường cát trắng loại 1	"	12.880	12.858	-22	99,83
2.006	Lợn hơi	"	31.000	32.000	1.000	103,23
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	29.750	30.800	1.050	103,53
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	29.250	29.900	650	102,22
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	198.750	200.000	1.250	100,63
2.024	Ngô hạt	"	3.700	3.760	60	101,62

